

CÔNG TY TNHH QUẢN LÝ QUỸ KIM VIỆT NAM
KIM VIETNAM FUND MANAGEMENT CO., LTD.

Số/ No.: 20250515/KTGD/FUEKIV30-CBT

CÔNG BỐ THÔNG TIN SAU
GIAO DỊCH HOÁN ĐỔI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence - Freedom - Happiness

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 05 năm 2025
Ho Chi Minh City, May 15, 2025

ANNOUNCEMENT AFTER
EXCHANGE TRADING

Kính gửi: Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước/ *State Securities Commission of Vietnam*
/To: Sở Giao Dịch Chứng Khoán TP. Hồ Chí Minh/ *Ho Chi Minh City Stock Exchange*
Thành Viên Lập Quỹ/ Nhà Đầu Tư/ *Authorized Participants/ Invest*

- Tên quỹ ETF/ *ETF name:* Quỹ ETF KIM GROWTH VN30/ *KIM GROWTH VN30 ETF*
- Mã chứng khoán/ *Securities symbol:* **FUEKIV30**
- Tên Công ty Quản lý quỹ: Công ty TNHH Quản lý Quỹ KIM Việt Nam/
Fund Management company: *KIM Vietnam Fund Management Co., Ltd.*
- Tên Ngân hàng giám sát/ *Supervisory Bank:* Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam/
Joint Stock Commercial Bank For Foreign Trade of Viet Nam
- Ngày giao dịch hoán đổi/ *Exchange date:* **14/05/2025**
- Đơn vị tính lô ETF/ *Unit:* 1 lô ETF tương đương 100 000 chứng chỉ quỹ ETF/
1 lot of ETF = 100 000 ETF shares

Chúng tôi thông báo Danh mục chứng khoán cơ cấu để hoán đổi như sau/ *We announce the creation basket as follow:*

STT No.	Mã chứng khoán Securities code	Số lượng Volume	Tỷ lệ % trong danh mục Weight (%)
I. Chứng khoán/ Securities			
1	ACB	1,600	4.27%
2	BCM	100	0.67%
3	BID	100	0.39%
4	BVH	100	0.53%
5	CTG	300	1.28%
6	FPT	700	9.08%
7	GAS	100	0.67%
8	GVR	200	0.62%
9	HDB	1,100	2.60%
10	HPG	3,300	9.24%
11	LPB	1,100	4.15%
12	MBB	1,300	3.46%
13	MSN	800	5.39%
14	MWG	1,000	6.89%
15	PLX	100	0.39%
16	SAB	100	0.53%
17	SHB	1,300	1.85%
18	SSB	800	1.62%
19	SSI	600	1.52%
20	STB	800	3.48%
21	TCB	1,800	5.74%
22	TPB	500	0.74%
23	VCB	400	2.47%
24	VHM	1,000	6.73%
25	VIB	900	1.76%
26	VIC	1,100	9.50%
27	VJC	300	2.95%
28	VNM	800	5.08%
29	VPB	1,600	3.07%
30	VRE	900	2.48%
II. Tiền/ Cash			
	Tiền/ Cash (VND)	7,612,395	

- Chênh lệch giữa DMCKCC và lô chứng chỉ quỹ ETF hoán đổi/ *Spread between a basket and 1 lot of ETF in value*

+ Giá trị danh mục chứng khoán cơ cấu/ <i>Basket value</i> : (VND)	913,770,000
- Giá trị lô chứng chỉ quỹ ETF/ <i>Value per lot of ETF</i> : (VND)	921,382,395
- Giá trị chênh lệch/ <i>Spread in value</i> : (VND)	7,612,395
- Phương án xử lý đối với giá trị chênh lệch/ <i>Plan to reduce the spread</i>	
+ Đối với nhà đầu tư mua chứng chỉ quỹ ETF/With creation order:	Nộp tiền bằng giá trị chênh lệch/ <i>Transfer cash component</i>
+ Đối với nhà đầu tư bán chứng chỉ quỹ ETF/With redemption order:	Nhận tiền bằng giá trị chênh lệch trừ đi thuế, phí mua lại
	<i>Receive cash component after subtracting tax and redemption fee</i>

Các trường hợp CKCC được thay bằng tiền/ *In case stock can be replaced by cash*:

STT No.	Mã chứng khoán Securities code	Tiền thay thế tương ứng 1 CP/ Cash Substitution per share (VND)	Đối tượng áp dụng/ Applied to	Lý do/ Reason
1	ACB	24,600	Nhà đầu tư nước ngoài/ Foreign Investors	Do cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/ The stock reaches foreign ownership limit
2	BID	35,800	BSC	Hạn chế đầu tư cổ phiếu công ty mẹ theo thông tư 121/2020/TT-BTC/ Restriction of ownership by Circular 121/2020/TT-BTC
3	BVH	49,100	BVSC	Hạn chế đầu tư cổ phiếu công ty mẹ theo thông tư 121/2020/TT-BTC/ Restriction of ownership by Circular 121/2020/TT-BTC
4	SSI	23,400	SSI	Hạn chế đầu tư cổ phiếu công ty mẹ theo thông tư 121/2020/TT-BTC/ Restriction of ownership by Circular 121/2020/TT-BTC

- Các chỉ tiêu khác/ *Other criteria*:

Chỉ tiêu/ Criteria	Kỳ này/ <i>This period</i> (*)	Kỳ trước/ <i>Last period</i> (**)	Chênh lệch/ Difference
	14/05/2025	13/05/2025	
1. Số lô đã phát hành thêm/ <i>Creation units issued</i>			-
2. Số lô đã mua lại/ <i>Creation units redeemed</i>			-
3. Tổng số lượng CCQ đăng ký niêm yết/ <i>Outstanding shares</i>	207,700,000	207,700,000	-
4. Giá đóng cửa (VND/ ccq)/ <i>Closing price</i>	9,100.00	9,010.00	90.00
5. Giá trị tài sản ròng tại ngày định giá/ <i>Net asset value at valuation date</i>			
của quỹ ETF/ <i>of the Fund</i>	1,913,711,236,159	1,897,757,201,085	15,954,035,074
của 1 lô CCQ ETF/ <i>per ETF creation unit</i>	921,382,395	913,701,107	7,681,288
của 1 CCQ/ <i>per Share</i>	9,213.82	9,137.01	76.81
6. Chỉ số tham chiếu/ <i>Tracking Index</i>	1,397.87	1,382.78	15.09

(*) Chỉ tiêu số 5 lấy giá trị tài sản ròng tại 13/05/2025 / *Item 5 is net asset value at 13/05/2025*
(**) Chỉ tiêu số 5 lấy giá trị tài sản ròng tại 12/05/2025 / *Item 5 is net asset value at 12/05/2025*

Đại diện có thẩm quyền của Công ty Quản lý Quỹ
Authorised Representative of Fund Management Company



Yun Hang Jin
TỔNG GIÁM ĐỐC